

NSAO

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀU 12 - CIENCO1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco1 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2012 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Bảo	Chủ tịch
Ông Đặng Thanh Bình	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Vinh	Ủy viên
Ông Đỗ Đức Nghị	Ủy viên
Ông Phạm Xuân Thủy	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Bá Toán	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2013)
Ông Phạm Xuân Thủy	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2013)
Ông Nguyễn Văn Vinh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hoa	Phó Giám đốc
Ông Đào Trọng Nam	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Ba	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

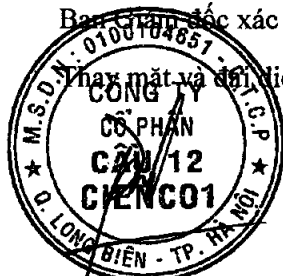
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngô Bá Toán
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2013



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: +84.4 222 12 891 Fax: +84.4 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 3338/2013/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco1

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco1**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2012 được lập ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 5 đến trang 25 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Do chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán viên sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 nên chúng tôi không tham gia kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định của Công ty vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2012. Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính đúng đắn về mặt giá trị và tính hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty cũng như ảnh hưởng của các khoản mục này tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty chưa thực hiện đối chiếu công nợ phải thu đối với các chủ đầu tư công trình có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước. Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế, do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về giá trị của khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Không thống nhất trong xử lý kế toán

Công ty đang trình bày trên Bảng cân đối kế toán khoản mục Tài sản ngắn hạn khác (mã số 158) bao gồm cả số liệu thuộc khoản mục Chi phí trả trước dài hạn (mã số 261).




BÁO CÁO KIỂM TOÁN (TIẾP THEO)

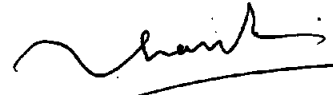
Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các hạn chế phạm vi kiểm toán và không thống nhất trong xử lý kế toán nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.





Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0748/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính
Quốc tế (IFC)
Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2013



Trần Thiện Thanh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1932/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

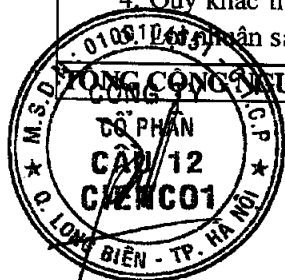
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		526.916.222.539	484.324.331.936
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	37.555.682.118	64.977.185.865
1. Tiền	111		36.728.195.216	9.782.698.963
2. Các khoản tương đương tiền	112		827.486.902	55.194.486.902
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		400.000.000	2.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		400.000.000	2.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		356.318.811.032	284.321.873.634
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	237.318.948.802	155.475.793.096
2. Trả trước cho người bán	132		30.260.664.655	27.486.518.914
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		109.802.329.474	119.243.763.408
4. Các khoản phải thu khác	135	V.2	11.370.322.414	2.890.986.033
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(32.433.454.313)	(20.775.187.817)
IV. Hàng tồn kho	140		83.980.103.301	89.886.671.818
1. Hàng tồn kho	141	V.3	83.980.103.301	89.886.671.818
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.661.626.088	42.638.600.619
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50.777.658	8.392.400
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	48.610.848.430	42.630.208.219
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.271.386.793	51.786.784.059
I. Tài sản cố định	220		47.271.386.793	51.007.819.782
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	44.938.051.492	44.929.498.455
- Nguyên giá	222		149.943.954.097	141.252.402.306
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.005.902.605)	(96.322.903.851)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.596.587.506	1.596.587.506
- Nguyên giá	228		2.284.841.506	2.284.841.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(688.254.000)	(688.254.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	736.747.795	4.481.733.821
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	359.948.916
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		437.602.594	797.551.510
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(437.602.594)	(437.602.594)
III. Tài sản dài hạn khác	260		-	419.015.361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	-	419.015.361
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		574.187.609.332	536.111.115.995

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		509.296.116.561	477.442.405.763
I. Nợ ngắn hạn	310		507.559.568.932	474.731.173.921
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	153.075.536.038	82.560.438.962
2. Phải trả người bán	312		56.247.347.790	46.221.555.986
3. Người mua trả tiền trước	313		64.304.185.409	92.110.633.871
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	108.126.997.550	116.450.766.546
5. Phải trả người lao động	315		14.525.059.540	10.734.435.966
6. Chi phí phải trả	316		232.463.788	-
7. Phải trả nội bộ	317		75.497.196.046	102.904.304.659
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	26.618.231.991	18.947.290.057
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		8.927.548.731	5.119.763.189
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.002.049	(318.015.315)
II. Nợ dài hạn	330		1.736.547.629	2.711.231.842
1. Vay và nợ dài hạn	334		547.629	902.147.629
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	232.565.165
3. Doanh thu ghi nhận trước	338		1.736.000.000	1.576.519.048
B. NGUỒN VỐN	400		64.891.492.771	58.668.710.232
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	64.891.492.771	58.668.710.232
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.500.000.000	48.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		983.563.725	544.012.543
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		866.170.938	426.619.756
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		846.605.473	407.054.291
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.695.152.635	8.791.023.642
II. Nguồn vốn	440		574.187.609.332	536.111.115.995



Ngô Bá Toán
Giám đốc

Cần Thành Đạt
Kế toán trưởng

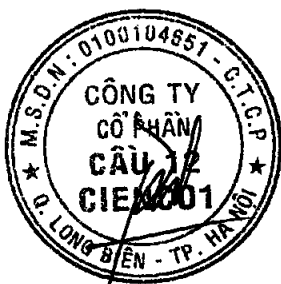
Nguyễn Thanh Hải
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số.	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	872.564.075.823	585.499.568.190
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	3.877.750.771
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		872.564.075.823	581.621.817.419
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	802.452.496.058	516.472.709.842
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.111.579.765	65.149.107.577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.060.409.094	3.516.101.902
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.778.315.398	26.120.999.030
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.773.500.936</i>	<i>24.665.913.043</i>
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		37.341.681.551	33.423.825.297
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.051.991.910	9.120.385.152
10. Thu nhập khác	31		4.630.574.992	3.411.803.654
11. Chi phí khác	32		2.613.978.063	1.478.261.287
12. Lợi nhuận khác	40		2.016.596.929	1.933.542.367
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.068.588.839	11.053.927.519
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	4.631.703.936	3.033.718.234
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.436.884.903	8.020.209.285
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	2.564	1.654



Ngô Bá Toàn
Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2013

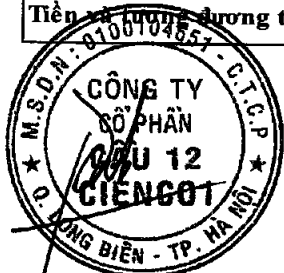
Cần Thành Đạt
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	908.676.664.592	726.471.144.826
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(729.200.005.165)	(527.754.204.098)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(122.812.867.882)	(103.460.216.931)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(19.413.275.000)	(21.832.728.752)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(10.908.056.140)	(718.606.879)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	75.331.026.527	49.036.743.265
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(190.194.721.347)	(76.822.828.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(88.521.234.415)	44.919.302.625
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.723.397.609)	(2.123.482.188)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	54.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(400.000.000)	(2.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.500.000.000	2.500.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	359.948.916	-
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.026.177.038	2.969.282.835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.182.726.200)	845.800.647
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	354.633.237.218	371.549.632.922
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(285.019.740.142)	(364.871.381.901)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.331.040.208)	(2.635.490.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	65.282.456.868	4.042.761.021
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(27.421.503.747)	49.807.864.293
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	64.977.185.865	15.169.321.572
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	37.555.682.118	64.977.185.865



Ngô Bá Toán
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2013

Cần Thành Đạt
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco1 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định thành lập doanh nghiệp Nhà nước số 324/QĐ - TCCB - TD ngày 4 tháng 3 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1, được chuyển đổi theo quyết định số 1298/QĐ - BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 2007.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 4 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 48.500.000.000 đồng (Bốn tám tỷ năm trăm triệu đồng) tương ứng với 4.850.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Danh sách các cổ đông sáng lập của Công ty như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
1	Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 1 Đại diện: Ông Nguyễn Văn Bảo; Ông Đặng Thanh Bình; Ông Đỗ Đình Nghị.	2.454.100	24.541.000.000
2	Ông Lê Văn Long	1.200	12.000.000
3	Ông Đào Trọng Nam	17.000	170.000.000
4	Ông Nguyễn Tá Thi	3.200	32.000.000
5	Nguyễn Hữu Hoa	30.800	308.000.000
6	Nguyễn Văn Vinh	29.600	296.000.000
7	Phạm Xuân Thủy	26.600	266.000.000

Tên giao dịch tiếng anh: BRIDGE JOINT STOCK COMPANY NO.12, tên viết tắt là BJSC12 - CIENCO1.

Trụ sở chính của Công ty: Số 463 Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên trong danh sách của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 855 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 830 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Đào tạo dạy nghề: công nhân kỹ thuật nghiệp vụ (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Chế biến lâm sản (Trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Sửa chữa thiết bị máy móc ngành giao thông, xây dựng;
- Gia công kết cấu thép, vật liệu xây dựng và các sản phẩm cơ khí khác;
- Tư vấn kiểm định chất lượng công trình xây dựng, kinh doanh phòng thí nghiệm chuyên ngành;
- Thiết kế công trình xây dựng cầu;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn lập dự án tiền khả thi và khả thi;
- Cho thuê nhà ở, dịch vụ nhà đất, cho thuê kho bãi, nhà xưởng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán bar; Phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Xây dựng và kinh doanh: các nhà máy phát điện vừa và nhỏ, các công trình phục vụ dân sinh, khu vui chơi giải trí;
- Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, cảng, công trình thủy, kết cấu hạ tầng dự án cấp thoát nước, đường dây và trụ điện 35KV trở xuống;
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu và dự phòng nợ khó đòi trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2011/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	05 - 13
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 08
Tài sản cố định khác	05 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính của Công ty. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm. Công ty đã trích lập hết khấu hao của phần mềm máy tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	988.176.362	3.206.820.651
Tiền gửi ngân hàng	35.740.018.854	6.575.878.312
Các khoản tương đương tiền	827.486.902	55.194.486.902
Cộng	37.555.682.118	64.977.185.865

2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu cổ phần hóa	-	47.873.152
Phải thu khác	11.370.322.414	2.192.735.103
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		650.377.778
Cộng	11.370.322.414	2.890.986.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.212.109.378	10.933.872.948
Công cụ, dụng cụ	480.166.526	774.424.123
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	81.287.827.397	78.178.374.747
Cộng	83.980.103.301	89.886.671.818
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	83.980.103.301	89.886.671.818

4. Phải thu khách hàng

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty TNHH TC& XD Kukdong - Minh Lương	61.170.782.656	-
Ban QLDA đầu tư Cơ sở hạ tầng ưu tiên Thành phố Đà Nẵng - Cầu Khuê Đông	57.942.233.812	4.068.381.381
Ban Quản lý dự án Giao thông 1 - Sở Giao thông vận tải Bà Rịa - Vũng tàu - Cầu Chà Và	21.220.788.514	-
BQL dự án các CT Giao thông TĐ- Cầu Bàn Xá	13.955.331.993	22.375.791.993
Công ty TNHH KEANGNAM- Gói EX4 Hải Dươc	9.341.173.142	-
Ban QLDA Cái Mép - Thị vải- Cầu Bàn Thạch	9.008.550.271	20.374.460.905
Ban QL & ĐH dự án XDGT Hà Tĩnh-Cửa Nhượng	8.640.703.001	10.851.577.000
Ban QL dự án 7- Cầu Chợ Gạo	5.142.475.000	20.942.864.000
Ban QL các DA ĐT XDKCNC TP HCM - D2B	4.694.067.000	5.444.824.000
Ban QL dự án Mỹ Thuận-cầu Hưng Lợi	3.296.616.000	4.098.230.425
Ban QL các DA giao thông Vĩnh Long- Cầu Trà c	3.019.185.101	4.219.185.101
Ban QL dự án Mỹ Thuận-Cầu Mỹ An	2.742.278.931	6.623.820.931
Ban QL dự án CTGT Bạc Liêu, Mỹ Thuận-Cầu B	2.731.678.739	2.731.678.739
Công ty HDXL nhà QNĐN + Ban QLDA cầu S.H	2.718.280.357	2.718.280.357
Ban QL các DA ĐT XD Giao thông - cầu Ba Lán	2.673.696.540	1.878.220.939
Ban QL dự án liên doanh 18	2.323.935.827	2.323.935.827
Ban quản lý cầu Bắc Kạn II - Bắc Kạn	2.164.106.895	2.164.106.895
Ban QL dự án Long An - Cầu Kênh nước mặn	2.075.131.000	6.471.638.917
Ban điều hành cầu Khê Hời	2.047.309.600	2.047.309.600
Cầu Phú Lương	1.918.423.473	1.918.423.473
Ban QL dự án Giao thông Phú Thọ - Cầu Hạ Hoà	1.704.636.724	1.704.636.724
Ban QLDA ĐT & XD-Sở GTVT Lâm Đồng-Đườc	1.616.549.461	1.616.549.461
Tổng công ty liên doanh 18-Cầu Hồ	1.604.389.362	1.604.389.362
Phải thu khách hàng khác	13.566.625.403	29.297.487.066
Cộng	237.318.948.802	155.475.793.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	1.677.131.869	1.733.794.485
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.936.261.552	-
Tài sản ngắn hạn khác	40.997.455.009	40.896.413.734
Cộng	48.610.848.430	42.630.208.219

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	9.320.226.582	118.406.161.288	10.421.017.027	2.796.405.482	308.591.927	141.252.402.306
Mua trong năm	-	8.820.180.101	-	288.547.508	11.800.000	9.120.527.609
Tăng khác	-	1.019.148.658	-	-	-	1.019.148.658
Thanh lý, nhượng bán	-	(109.381.000)	-	-	-	(109.381.000)
Giảm khác	(19.594.818)	-	(1.319.148.658)	-	-	(1.338.743.476)
Tại ngày 31/12/2012	9.300.631.764	128.136.109.047	9.101.868.369	3.084.952.990	320.391.927	149.943.954.097
KHẤU HAO						
Tại ngày 01/01/2012	3.892.443.722	82.604.814.643	7.376.480.553	2.308.119.784	141.045.149	96.322.903.851
Khấu hao trong năm	452.163.522	7.763.570.611	307.456.080	240.958.917	28.230.624	8.792.379.754
Tăng khác	-	471.013.946	-	1.911.000	-	472.924.946
Thanh lý, nhượng bán	-	(109.381.000)	-	-	-	(109.381.000)
Giảm khác	-	-	(471.013.946)	-	(1.911.000)	(472.924.946)
Tại ngày 31/12/2012	4.344.607.244	90.730.018.200	7.212.922.687	2.550.989.701	167.364.773	105.005.902.605
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2012	5.427.782.860	35.801.346.645	3.044.536.474	488.285.698	167.546.778	44.929.498.455
Tại ngày 31/12/2012	4.956.024.520	37.406.090.847	1.888.945.682	533.963.289	153.027.154	44.938.051.492

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 68.628.933.180 đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 58.162.928.433 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 9.644.896.201 đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 10.273.778.136 đồng).

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính của Công ty. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm. Công ty đã trích lập hết khấu hao của phần mềm máy tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phân xưởng gia công cơ khí	736.747.795	4.481.733.821
Cộng	736.747.795	4.481.733.821

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	191.393.543
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	227.621.818
Cộng	-	419.015.361

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Gia Lâm	6.000.000	3.105.060.774
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thành Công	-	6.154.480.715
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô (*)	34.088.163.594	21.898.497.560
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Chương Dương (**)	118.981.372.444	50.499.999.913
Vay dài hạn đến hạn trả	-	902.400.000
Cộng	153.075.536.038	82.560.438.962

(*) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô theo hợp đồng tín dụng số 151/2012/0415 ngày 24 tháng 05 năm 2012. Ngân hàng cho Công ty CP Cầu 12 - Cienco1 vay ngắn hạn theo giới hạn tín dụng ngắn hạn phục vụ thi công công trình Cầu Cửa Nhượng (Hà Tĩnh), cụ thể: doanh số cho vay tối đa đối với công trình là 151.483 triệu đồng. Thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn cho vay tối đa 09 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất vay áp dụng theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng. Đảm bảo vay theo hình thức thế chấp, cầm cố theo các hợp đồng thế chấp cầm cố đã ký với ngân hàng là 68.448 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(**) Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Chương Dương theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn sau:

+ Theo hợp đồng tín dụng số 02/KHUEDONG ngày 16 tháng 07 năm 2012 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Chương Dương và Công ty CP Cầu 12 - Cienco1 với tổng số tiền vay là 104.400.000.000 đồng. Thời hạn rút tiền vay đến hết ngày 03 tháng 06 năm 2013. Thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 12,5%/năm, điều chỉnh theo qui định của ngân hàng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng. Đảm bảo vay theo hình thức cầm cố, thế chấp tài sản.

+ Theo hợp đồng tín dụng số 02/CAIDONG-CAIBE ngày 16 tháng 07 năm 2012 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Chương Dương và Công ty CP Cầu 12 - Cienco1 với tổng số tiền vay là 113.000.000.000 đồng. Thời hạn rút tiền vay đến hết ngày 16 tháng 07 năm 2013. Thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 12,5%/năm, điều chỉnh theo qui định của ngân hàng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng. Đảm bảo vay theo hình thức cầm cố, thế chấp tài sản.

+ Theo hợp đồng tín dụng số 01-2012/X4 ngày 29 tháng 10 năm 2012 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Chương Dương và Công ty CP Cầu 12 - Cienco1 với tổng số tiền vay là 119.000.000.000 đồng. Thời hạn rút tiền vay đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2013. Thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 12,5%/năm, điều chỉnh theo qui định của ngân hàng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng. Đảm bảo vay theo hình thức cầm cố, thế chấp tài sản.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	103.400.975.082	105.744.469.165
Thuế xuất, nhập khẩu	117.952.840	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.286.985.169	10.563.337.373
Thuế thu nhập cá nhân	321.084.459	142.960.008
Cộng	108.126.997.550	116.450.766.546

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	246.316.973	241.316.973
Bảo hiểm xã hội	8.784.529.745	8.596.843.953
Bảo hiểm y tế	131.921.676	-
Bảo hiểm thất nghiệp	58.377.270	-
Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Phú Xuân	13.410.344.702	8.707.718.811
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.986.741.625	1.401.410.320
Cộng	26.618.231.991	18.947.290.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2011	48.500.000.000	19.565.465	136.958.252	-	8.141.085.811	56.797.609.528
Lãi/ (lỗ) trong năm	-	-	-	-	8.020.209.285	8.020.209.285
Trả cổ tức	-	-	-	-	(5.335.000.000)	(5.335.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	407.054.291	407.054.291	407.054.291	(2.035.271.454)	(814.108.581)
Số dư tại 31/12/2011	48.500.000.000	426.619.756	544.012.543	407.054.291	8.791.023.642	58.668.710.232
Lãi/ (lỗ) trong năm	-	-	-	-	12.436.884.903	12.436.884.903
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.335.000.000)	(5.335.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	439.551.182	439.551.182	439.551.182	(2.197.755.910)	(879.102.364)
Số dư tại 31/12/2012	48.500.000.000	866.170.938	983.563.725	846.605.473	13.695.152.635	64.891.492.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	24.541.000.000	24.541.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	23.959.000.000	23.959.000.000
Cộng	48.500.000.000	48.500.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	4.850.000	4.850.000
Số lượng cổ phần đã phát hành	4.850.000	4.850.000
- Cổ phần phổ thông	4.850.000	4.850.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	4.850.000	4.850.000
- Cổ phần phổ thông	4.850.000	4.850.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000 VND/ cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	869.480.869.296	581.324.511.793
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.083.206.527	4.175.056.397
Cộng	872.564.075.823	585.499.568.190
Các khoản giảm trừ	-	3.877.750.771
- Giảm giá hàng bán	-	3.877.750.771
Tổng	872.564.075.823	581.621.817.419

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	799.320.549.883	512.429.152.340
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.131.946.175	4.043.557.502
Cộng	802.452.496.058	516.472.709.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	2.059.858.010	3.495.101.902
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	21.000.000
Doanh thu tài chính khác	551.084	-
Cộng	2.060.409.094	3.516.101.902

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	19.773.500.936	24.665.913.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.814.462	1.455.085.987
Cộng	19.778.315.398	26.120.999.030

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.068.588.839	11.053.927.519
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	21.000.000
- Lợi nhuận cổ tức được chia	-	21.000.000
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	1.458.226.903	1.101.945.415
Chi phí phạt vi phạm hành chính	1.458.226.903	1.101.945.415
Chi phí phạt chậm nộp tiền thuê đất	-	-
Thu nhập chịu thuế	18.526.815.742	12.134.872.934
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.631.703.936	3.033.718.234

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận sau thuế	12.436.884.903	8.020.209.285
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.850.000	4.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.564	1.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	390.776.345.791	307.658.515.759
Chi phí nhân công	123.576.495.967	92.508.274.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.650.188.066	9.543.285.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.941.081.309	134.523.525.588
Chi phí khác bằng tiền	29.933.560.541	50.269.023.143
Cộng	754.877.671.674	594.502.624.188

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.10 "Vay và nợ ngắn hạn" trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.555.682.118	64.977.185.865
Phải thu khách hàng và phải thu khác	216.255.816.903	137.591.591.312
Đầu tư ngắn hạn	400.000.000	2.500.000.000
Cộng	254.211.499.021	205.068.777.177
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	153.076.083.667	83.462.586.591
Phải trả người bán và phải trả khác	56.247.347.790	46.221.555.986
Chi phí phải trả	232.463.788	-
Cộng	209.555.895.245	129.684.142.577